

Số: 29 /QĐ-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 16 tháng 1 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ chỉ số giám sát, quy trình kiểm tra và đánh giá  
thực hiện Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021 - 2025**

**BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

*Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Thực hiện Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số giám sát, quy trình kiểm tra và đánh giá thực hiện Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021 - 2025 (Phụ lục 1 và Phụ lục 2).

2. Căn cứ Bộ chỉ số giám sát, quy trình kiểm tra và đánh giá thực hiện Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021 - 2025, các Bộ, Ngành, Ủy ban Nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 2.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Cục trưởng Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các bộ, ngành, đoàn thể là thành viên UBQG PC AIDS và PCTNMT,MD;
- Thành viên Tổ công tác LNPCMDTW;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố;
- Lưu VT, Cục PCTNXH (05 bản).

**KT.BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Hồi**

**Phụ lục 1.**  
**CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG MẠI DÂM GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/QĐ-LĐTBXH ngày 16 tháng 01 năm 2023*  
*của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

| TT | Chỉ số                                                                                                | Đơn vị tính | Số liệu thực hiện trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    | Chỉ tiêu kế hoạch năm... | Số liệu lũy kế | Chỉ tiêu KH 21-25 | Tần suất báo cáo | Nguồn thông tin  | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo |           |            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------------------|-----------|------------|
|    |                                                                                                       |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                          |                |                   |                  |                  | Cấp huyện                     | Cấp tỉnh  | Trung ương |
|    |                                                                                                       |             | Số liệu/thông tin cần thu thập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thực hiện trong kỳ |                          |                |                   |                  |                  |                               |           |            |
| 1  | 2                                                                                                     | 3           | 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                  | 6                        | 7              | 8                 | 9                | 10               | 11                            | 12        | 13         |
| I  | Đánh giá hiệu quả công tác truyền thông, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống mại dâm     |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                    |                          |                |                   |                  |                  |                               |           |            |
| 1  | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn tổ chức, duy trì thường xuyên hình thức tuyên truyền về phòng ngừa mại dâm | %           | - Số lượng xã, phường, thị trấn tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về phòng, chống mại dâm; tình hình, tác hại của tệ nạn mại dâm; hành vi tình dục an toàn; giảm kỳ thị, phân biệt đối xử với người bán dâm tại cộng đồng dưới nhiều hình thức phù hợp (phát trên loa truyền thanh của xã, treo áp phích, khẩu hiệu, lồng ghép vào các hội nghị, hội thảo, các cuộc thi sáng tác, tìm hiểu, ...) = .....<br><br>- Số lượng xã, phường, thị trấn có ở từng địa bàn huyện = ..... |                    |                          |                | 70                | Hàng năm         | Số liệu thống kê | Phòng LĐTBXH                  | Sở LĐTBXH | Bộ LĐTBXH  |

|     |                                                                                                                                                                                                    |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |  |                           |          |                  |               |                              |                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|---------------------------|----------|------------------|---------------|------------------------------|------------------------------|
| 2   | Lượt thông tin về phòng, chống mại dâm được đăng tải trên cơ quan báo chí cấp trung ương và cấp tỉnh ít nhất một tháng một lần                                                                     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |  |                           |          |                  |               |                              |                              |
| 2.1 | Cấp TW                                                                                                                                                                                             | lần/tháng | Số lượt tin, bài viết và ảnh và chương trình về phòng, chống mại dâm được đăng tải trên cơ quan báo chí cấp Trung ương.= .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |  |  | Ít nhất một tháng một lần | Hàng năm | Số liệu thống kê |               |                              | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 2.2 | Cấp tỉnh                                                                                                                                                                                           | lần/tháng | Số lượt tin, bài viết và ảnh và chương trình về phòng, chống mại dâm được đăng tải trên cơ quan báo chí cấp tỉnh= .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |  |  | Ít nhất một tháng một lần | Hàng năm | Số liệu thống kê |               | Sở Thông tin và Truyền thông | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 3   | Tỷ lệ người lao động tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ phát sinh tệ nạn mại dâm được tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, cung cấp thông tin, kiến thức về phòng, chống tệ nạn mại dâm. | %         | <p>- Số lượng người đang làm việc trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ phát sinh tệ nạn mại dâm (nhà nghỉ, khách sạn, nhà trọ, nhà cho thuê, nhà hàng Karaoke &amp; cơ sở massage, vũ trường, cắt tóc gội đầu thư giãn, cà phê...) được tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, cung cấp thông tin, kiến thức về phòng, chống tệ nạn mại dâm thông qua các buổi nói chuyện chuyên đề, các cuộc thi sáng tác, tìm hiểu phòng, chống mại dâm, = .....</p> <p>- Số lượng người đang làm việc trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ phát sinh tệ nạn mại dâm. = .....</p> |  |  |  | 70                        | Hàng năm | Số liệu thống kê | Phòng LĐT BXH | Sở LĐT BXH                   | Bộ LĐT BXH                   |

[illegible]

|     |                                                                                                                                                    |          |                                                                                                                                                                                                 |  |  |  |      |          |                  |               |              |            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|------|----------|------------------|---------------|--------------|------------|
|     | có kế hoạch 5 năm và hàng năm về phòng, chống mại dâm; tổ chức thực hiện các hoạt động phòng, chống mại dâm theo kế hoạch.                         |          |                                                                                                                                                                                                 |  |  |  |      |          |                  |               |              |            |
| 6.1 | Cấp huyện                                                                                                                                          | Số huyện |                                                                                                                                                                                                 |  |  |  |      | Hàng năm | Số liệu thống kê | Phòng LĐTBXH  | Sở LĐTBXH    | Bộ LĐTBXH  |
| 6.2 | Cấp tỉnh                                                                                                                                           | Số tỉnh  |                                                                                                                                                                                                 |  |  |  | 100% | Hàng năm | Số liệu thống kê |               | Sở LĐTBXH    | Bộ LĐTBXH  |
| 7   | Số địa bàn có kế hoạch lồng ghép nhiệm vụ phòng, chống mại dâm với các chương trình kinh tế - xã hội khác                                          |          |                                                                                                                                                                                                 |  |  |  |      |          |                  |               |              |            |
| 7.1 | Cấp huyện                                                                                                                                          | Số huyện | Số địa bàn xây dựng kế hoạch lồng ghép việc thực hiện các chương trình an sinh xã hội, chương trình phòng, chống ma túy, phòng, chống HIV/AIDS tại địa phương với nhiệm vụ phòng, chống mại dâm |  |  |  |      | Hàng năm | Số liệu thống kê | Phòng LĐTBXH  | Sở LĐTBXH    | Bộ LĐTBXH  |
| 7.2 | Cấp tỉnh                                                                                                                                           | Số tỉnh  | Số địa bàn xây dựng kế hoạch lồng ghép việc thực hiện các chương trình an sinh xã hội, chương trình phòng, chống ma túy, phòng, chống HIV/AIDS tại địa phương với nhiệm vụ phòng, chống mại dâm |  |  |  | 50%  | Hàng năm | Số liệu thống kê |               | Sở LĐTBXH    | Bộ LĐTBXH  |
| III | Công tác thanh tra, kiểm tra; phát hiện, xử lý các vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm; điều tra, truy tố các tội phạm liên quan đến mại dâm |          |                                                                                                                                                                                                 |  |  |  |      |          |                  |               |              |            |
| 8   | Tỷ lệ tin tố giác, tin báo, khiếu nại hành vi vi phạm pháp                                                                                         | %        | - Số lượng tin tố giác, tin báo, khiếu nại hành vi vi phạm pháp                                                                                                                                 |  |  |  | 100  | Hàng năm | Số liệu thống kê | Công an huyện | Công an tỉnh | Bộ Công an |

|     |                                                                                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |  |  |  |          |                  |                     |                    |                                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|----------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------|
|     | phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm được tiếp nhận, xác minh, phân loại, xử lý. |                    | <p>luật về phòng, chống mại dâm (bằng văn bản có danh tính hoặc bằng miệng được lập biên bản có chữ ký, từ cơ quan tổ chức, từ tội phạm đầu thú) đã xác minh, giải quyết hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền xác minh giải quyết = .....</p> <p>- Số lượng tin tố giác, tin báo, khiếu nại hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm nhận được = .....</p> |  |  |  |  |          |                  |                     |                    |                                |
| 8.1 | Tin tố giác hành vi phạm hành chính                                                | %                  | <p>- Số lượng tin tố giác hành vi phạm hành chính = .....</p> <p>- Số lượng tin tố giác, tin báo, khiếu nại hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm = .....</p>                                                                                                                                                                                            |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | Công an huyện       | Công an tỉnh       | Bộ Công an                     |
| 8.2 | Tin tố giác hành vi vi phạm hình sự                                                | %                  | <p>- Số lượng tin tố giác hành vi phạm hình sự = .....</p> <p>- Số lượng tin tố giác, tin báo, khiếu nại hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm = .....</p>                                                                                                                                                                                               |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | Công an huyện       | Công an tỉnh       | Bộ Công an                     |
| 9   | Số tội phạm liên quan đến mại dâm được xử lý theo quy định của pháp luật           |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |  |  |  |          |                  |                     |                    |                                |
| 9.1 | Khởi tố, điều tra                                                                  | Số vụ/<br>Số người | Số vụ/ số người phạm tội liên quan đến mại dâm có quyết định khởi tố, điều tra                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | Công an huyện       | Công an tỉnh       | Bộ Công an                     |
| 9.2 | Truy tố                                                                            | Số vụ/<br>Số người | Số vụ/ số người phạm tội liên quan đến mại dâm có quyết định truy tố.                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  |  |  | Hàng năm | Số liệu thống kê | Viện Kiểm sát huyện | Viện Kiểm sát tỉnh | Viện Kiểm sát nhân dân tối cao |

|      |                                                                                                                                                                                                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |     |          |                  |                                                         |                                  |                                  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|-----|----------|------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 9.3  | Xét xử                                                                                                                                                                                             | Số vụ/<br>Số người | Số bị cáo bị tuyên phạm tội về phòng, chống mại dâm (phân tích theo tội danh, giới tính, độ tuổi và kết quả xét xử)                                                                                                                                                                                                                        |  |  |  |     | Hàng năm | Số liệu thống kê | Tòa án nhân dân huyện                                   | Tòa án nhân dân tỉnh             | Tòa án nhân dân tối cao          |
| 10   | Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ phát sinh tệ nạn mại dâm trên địa bàn được kiểm tra                                                                                                              | %                  | <p>- Số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ phát sinh tệ nạn mại dâm (nhà nghỉ, khách sạn, nhà trọ, nhà cho thuê, cơ sở KDDV Karaoke &amp; cơ sở massage, vũ trường, cắt tóc gội đầu thư giãn, cà phê...) trên địa bàn được kiểm tra = .....</p> <p>- Số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ phát sinh tệ nạn mại dâm trên địa bàn = .....</p> |  |  |  | 100 | Hàng năm | Số liệu thống kê | Phòng LĐT BXH<br>Phòng Văn hóa TT và DL huyện/thành phố | Sở LĐT BXH, Sở Văn hóa, TT và DL | Bộ LĐT BXH, Bộ Văn hóa, TT và DL |
| IV   | <b>Xây dựng, triển khai các hoạt động can thiệp giảm tác hại, phòng ngừa lây nhiễm các bệnh xã hội và HIV/AIDS, phòng ngừa, giảm tình trạng bạo lực trên cơ sở giới trong phòng, chống mại dâm</b> |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |     |          |                  |                                                         |                                  |                                  |
| 11   | Tỷ lệ địa bàn (huyện, tỉnh) xây dựng, triển khai mô hình thí điểm về phòng ngừa mại dâm, hỗ trợ can thiệp giảm hại                                                                                 |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |     |          |                  |                                                         |                                  |                                  |
| 11.1 | Cấp huyện                                                                                                                                                                                          | %                  | <p>- Số lượng huyện đã triển khai mô hình thí điểm về phòng ngừa mại dâm, hỗ trợ can thiệp giảm hại = .....</p> <p>- Số lượng huyện có trên địa bàn = .....</p>                                                                                                                                                                            |  |  |  | 10  | Hàng năm | Số liệu thống kê | Phòng LĐT BXH                                           | Sở LĐT BXH                       | Bộ LĐT BXH                       |

|      |                                                                                                                       |   |                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |    |          |                  |                                                      |                                                  |                                    |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|----|----------|------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------|
| 11.2 | Cấp tỉnh                                                                                                              | % |                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |    | Hàng năm | Số liệu thống kê |                                                      |                                                  | Bộ LĐTBXH                          |
| 12   | Tỷ lệ người bán dâm có nhu cầu và đủ điều kiện được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ hỗ trợ xã hội, hòa nhập cộng đồng |   |                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |    |          |                  |                                                      |                                                  |                                    |
| 12.1 | Tỷ lệ người có nhu cầu trong tổng số người bán dâm trên địa bàn                                                       | % | - Số người bán dâm có nhu cầu hỗ trợ các dịch vụ xã hội = .....<br>- Số lượng người bán dâm tiếp cận được thông qua xử phạt hành chính, nhóm đồng đẳng, nhóm tự lực, câu lạc bộ người bán dâm... có trên địa bàn = ..... |  |  |  |    | Hàng năm | Số liệu thống kê | Phòng LĐTBXH                                         | Sở LĐTBXH                                        | Bộ LĐTBXH                          |
| 12.2 | Tỷ lệ người có nhu cầu được tiếp cận, sử dụng dịch vụ hỗ trợ xã hội                                                   | % | - Số lượng người bán dâm có nhu cầu được hỗ trợ các dịch vụ xã hội = .....<br>- Số lượng người bán dâm có nhu cầu hỗ trợ trên địa bàn = .....                                                                            |  |  |  | 60 | Hàng năm | Số liệu thống kê | Phòng LĐTBXH<br>Hội Liên hiệp phụ nữ huyện/thành phố | Sở LĐTBXH<br>Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh/thành phố | Bộ LĐTBXH, TW Hội Liên hiệp Phụ nữ |
| V    | <b>Nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ</b>                    |   |                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |    |          |                  |                                                      |                                                  |                                    |
| 13   | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có liên quan đến phòng, chống mại dâm được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn            |   |                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |    |          |                  |                                                      |                                                  |                                    |
| 13.1 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ cấp tỉnh                                                                 | % | - Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ cấp tỉnh phụ trách công tác phòng, chống mại dâm được tập huấn = .....<br>- Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ cấp tỉnh phụ                               |  |  |  | 70 | Hàng năm | Số liệu thống kê | Phòng LĐTBXH                                         | Sở LĐTBXH                                        | Bộ LĐTBXH                          |

|           |                                                                  |            |                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |    |          |                  |               |            |            |
|-----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|----|----------|------------------|---------------|------------|------------|
|           |                                                                  |            | trách công tác phòng, chống mại dâm = .....                                                                                                                                                                                                              |  |  |  |    |          |                  |               |            |            |
| 13.2      | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, chiến sỹ cấp huyện, cấp xã   | %          | - Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, chiến sỹ cấp huyện, cấp xã phụ trách công tác phòng, chống mại dâm được tập huấn = .....<br>- Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, chiến sỹ cấp huyện, cấp xã phụ trách công tác phòng, chống mại dâm = ..... |  |  |  | 50 | Hàng năm | Số liệu thống kê | Phòng LĐTĐBXH | Sở LĐTĐBXH | Bộ LĐTĐBXH |
| <b>VI</b> | <b>Bố trí nguồn lực thực hiện các hoạt động của Chương trình</b> |            |                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |    |          |                  |               |            |            |
| 14        | Ngân sách Trung ương                                             | Triệu đồng |                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |    | Hàng năm | Số liệu thống kê | Phòng LĐTĐBXH | Sở LĐTĐBXH | Bộ LĐTĐBXH |
| 15        | Ngân sách của địa phương                                         | Triệu đồng |                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |    | Hàng năm | Số liệu thống kê | Phòng LĐTĐBXH | Sở LĐTĐBXH | Bộ LĐTĐBXH |
| 16        | Nguồn viện trợ và nguồn hợp pháp khác                            | Triệu đồng |                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |    | Hàng năm | Số liệu thống kê | Phòng LĐTĐBXH | Sở LĐTĐBXH | Bộ LĐTĐBXH |



(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29 /QĐ-LĐTBXH ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

## **QUY TRÌNH KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG MẠI DÂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

### **I. KIỂM TRA, GIÁM SÁT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát**

##### **1.1. Ở Trung ương:**

- a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
- b) Các bộ, ngành được giao thực hiện các nhiệm vụ trong Chương trình

##### **1.2. Địa phương:**

- a) Ủy ban nhân dân các cấp
- b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
- c) Các Sở, ngành được giao thực hiện các nhiệm vụ trong Chương trình

#### **2. Nội dung kiểm tra, giám sát**

2.1. Kiểm tra, giám sát việc quản lý thực hiện chương trình: Xây dựng hệ thống văn bản quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; lập kế hoạch thực hiện giai đoạn 5 năm và kế hoạch hằng năm; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình; truyền thông, tăng cường năng lực quản lý chương trình.

2.2. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình.

2.3. Kiểm tra, giám sát tình hình xây dựng, giao dự toán ngân sách nhà nước; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình (giải ngân, thanh toán, quyết toán....).

2.4. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành chế độ báo cáo kiểm tra, giám sát chương trình của cơ quan chủ quản chương trình.

2.5. Kết quả thực hiện chương trình, kết quả xử lý các vướng mắc, khó khăn thuộc thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

#### **3. Quy trình kiểm tra, giám sát (thu thập thông tin, kết quả thực hiện Chương trình)**

##### **3.1. Giám sát**

- a) UBND cấp huyện thu thập thông tin, kết quả triển khai các hoạt động về

phòng, chống mại dâm của cấp xã, các đơn vị cấp huyện được giao nhiệm vụ trong Chương trình hàng Quý báo cáo UBND cấp tỉnh.

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội làm đầu mối giúp Chủ tịch UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo gửi Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

b) UBND cấp tỉnh thu thập thông tin, kết quả triển khai các hoạt động về phòng, chống mại dâm của cấp huyện, các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh được giao nhiệm vụ trong Chương trình

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm đầu mối giúp Chủ tịch UBND cấp tỉnh tổng hợp kết quả phòng, chống mại dâm của tỉnh, thành phố báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập thông tin, kết quả triển khai các hoạt động về phòng, chống mại dâm của cấp tỉnh, các Bộ, ngành, tổ chức đoàn thể được giao nhiệm vụ trong Chương trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

### 3.2 Kiểm tra

#### a) Lập kế hoạch kiểm tra Chương trình

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định nội dung kiểm tra thực hiện Chương trình: ban hành kế hoạch kiểm tra; thông báo kế hoạch kiểm tra đến đơn vị được kiểm tra;

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập đoàn kiểm tra, phân công trưởng đoàn và các thành viên đoàn kiểm tra.

b) Tiến hành kiểm tra Chương trình: Đoàn kiểm tra phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành kiểm tra theo kế hoạch. Thu thập các văn bản, hướng dẫn, báo cáo của địa phương và tổ chức, cá nhân liên quan đến thực hiện Chương trình. Tham vấn cán bộ các cấp; khảo sát thực tế ở địa bàn về các nội dung kiểm tra; đối thoại, tham vấn người dân hưởng lợi về mức độ tham gia và hưởng lợi trong quá trình thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc Chương trình.

#### c) Báo cáo kiểm tra Chương trình

- Đoàn kiểm tra gửi báo cáo kiểm tra trong vòng mười (10) ngày làm việc sau khi kết thúc đợt kiểm tra cho cơ quan có thẩm quyền để tổng hợp, báo cáo cơ quan cấp trên.

- Các cơ quan, đơn vị, chính quyền địa phương các cấp kiểm tra thực hiện Chương trình định kỳ theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất theo yêu cầu cụ thể của cơ quan có thẩm quyền khi cần thiết.

## II. ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Trách nhiệm đánh giá

1.1. Ở Trung ương: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1.2. Địa phương: Ủy ban nhân dân các cấp

### 2. Nội dung đánh giá (bao gồm đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và

### **đánh giá tác động của Chương trình)**

2.1. Nội dung đánh giá giữa kỳ bao gồm:

- a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình so với mục tiêu đầu tư;
- b) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch được phê duyệt;
- c) Đề xuất các giải pháp cần thiết, kể cả việc điều chỉnh các hoạt động của chương trình.

2.2. Nội dung đánh giá kết thúc bao gồm:

- a) Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng hệ thống chính sách quản lý, tổ chức thực hiện; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình.
- b) Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.
- c) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- d) Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của chương trình đối với phát triển kinh tế - xã hội; tính bền vững của chương trình; bình đẳng giới; môi trường, sinh thái (nếu có).
- đ) Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình và đề xuất khuyến nghị cần thiết để duy trì kết quả đã đạt được của chương trình; các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường (nếu có).

2.3. Nội dung đánh giá tác động của chương trình bao gồm:

- a) Tác động kinh tế - xã hội;
- b) Tác động môi trường, sinh thái;
- c) Tính bền vững của dự án;
- d) Bài học rút ra từ thực hiện chương trình; trách nhiệm của chủ chương trình và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan./.

**Danh sách gửi Quyết định ban hành Bộ chỉ số giám sát, quy trình kiểm tra và đánh giá thực hiện Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021 - 2025**

| Stt | Cơ quan, đơn vị                                                                                                       | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     | <b>CÁC BỘ, NGÀNH, ĐOÀN THỂ LÀ THÀNH VIÊN ỦY BAN QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG AIDS VÀ PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN MA TÚY, MẠI DÂM</b> |         |
| 1   | Bộ Công an                                                                                                            |         |
| 2   | Bộ Quốc phòng                                                                                                         |         |
| 3   | Bộ Thông tin và Truyền thông                                                                                          |         |
| 4   | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                       |         |
| 5   | Bộ Y tế                                                                                                               |         |
| 6   | Bộ Tư pháp                                                                                                            |         |
| 7   | Bộ Tài chính                                                                                                          |         |
| 8   | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                                                                |         |
| 9   | Bộ Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                 |         |
| 10  | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn                                                                                |         |
| 11  | Bộ Công thương                                                                                                        |         |
| 12  | Ủy ban Dân tộc                                                                                                        |         |
| 13  | Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao                                                                                        |         |
| 14  | Tòa án Nhân dân tối cao                                                                                               |         |
| 15  | Đài truyền hình Việt Nam                                                                                              |         |
| 16  | Đài Tiếng nói Việt Nam                                                                                                |         |
| 17  | Thông tấn xã Việt Nam                                                                                                 |         |
| 18  | Tổng cục Hải quan                                                                                                     |         |
| 19  | Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng                                                                                          |         |
| 20  | Tư lệnh cảnh sát biển                                                                                                 |         |
| 21  | Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                                                                           |         |
| 22  | Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam                                                                                     |         |
| 23  | Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam                                                                                         |         |
| 24  | Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh                                                                                  |         |
| 25  | Hội Cựu chiến binh Việt Nam                                                                                           |         |
| 26  | Hội Nông dân Việt Nam                                                                                                 |         |
| 27  | Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam                                                                                      |         |
|     | <b>CƠ QUAN LÀ THÀNH VIÊN TỔ CÔNG TÁC LIÊN NGÀNH PCMD</b>                                                              |         |

| Stt | Cơ quan, đơn vị                                                                        | Ghi chú                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 28  | Cục Cảnh sát Hình sự, Bộ Công an                                                       |                                                          |
| 29  | Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.                         |                                                          |
| 30  | Vụ Tổng hợp, Tòa án Nhân dân Tối cao                                                   |                                                          |
| 31  | Cục phòng, chống ma túy và tội phạm, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng                      |                                                          |
| 32  | Cục Tuyên huấn, Bộ Quốc phòng                                                          |                                                          |
| 33  | Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp, Bộ Tài chính                                        | *Lưu ý: gửi trực tiếp văn bản (không có trực liên thông) |
| 34  | Vụ Pháp luật hình sự hành chính, Bộ Tư pháp                                            | *Lưu ý: gửi trực tiếp văn bản (không có trực liên thông) |
| 35  | Vụ 2, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao                                                   | *Lưu ý: gửi trực tiếp văn bản (không có trực liên thông) |
| 36  | Thanh tra Bộ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                          |                                                          |
| 37  | Cục Văn hóa cơ sở, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                     |                                                          |
| 38  | Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông                                              |                                                          |
| 39  | Vụ Giáo dục Chính trị và Công tác học sinh sinh viên, Bộ Giáo dục Đào tạo              | *Lưu ý: gửi trực tiếp văn bản (không có trực liên thông) |
| 40  | Cục Hóa chất, Bộ Công thương                                                           |                                                          |
| 41  | Ban Phong trào, Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam                            | *Lưu ý: gửi trực tiếp văn bản (không có trực liên thông) |
| 42  | Ban Tuyên giáo, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam                               | *Lưu ý: gửi trực tiếp văn bản (không có trực liên thông) |
| 43  | Trung tâm thanh thiếu niên trung ương, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh | *Lưu ý: gửi trực tiếp văn bản (không có trực liên thông) |
| 44  | Ban Tuyên giáo, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam                                 | *Lưu ý: gửi trực tiếp văn bản (không có trực liên thông) |
| 45  | Ban Xã hội - Dân số, Gia đình, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam                        | *Lưu ý: gửi trực tiếp văn bản (không có trực liên thông) |
| 46  | Ban Tuyên giáo, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam                                       | *Lưu ý: gửi trực tiếp văn bản (không có trực liên thông) |
| 47  | Thanh tra Bộ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội                                      |                                                          |
|     | <b>CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG</b>                                       |                                                          |
| 48  | UBND của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                      |                                                          |
| 49  | Sở LĐTBXH 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                     |                                                          |

- Tổng số gửi công văn cho: 173 đơn vị
- Trong đó:
  - Gửi trực liên thông: 163 đơn vị
  - Gửi trực tiếp văn bản (không qua liên thông) = 10 đơn vị
  - Lưu 02 bản (Cục PCTNXH)

Số: *JS* /TTr-PCTNXH

Hà Nội, ngày *30* tháng *12* năm *2022*

**TỜ TRÌNH THỦ TRƯỞNG NGUYỄN VĂN HÒI**  
**Ban hành Bộ Chỉ số giám sát, quy trình kiểm tra và đánh giá thực hiện**  
**Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021-2025**

---

Thực hiện Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 28/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021-2025, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được giao nhiệm vụ xây dựng chế độ báo cáo, giám sát đánh giá thực hiện Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021-2025, Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội đã phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc các bộ, ngành có liên quan thực hiện một số nội dung sau:

1. Xây dựng dự thảo Bộ Chỉ số giám sát, quy trình kiểm tra và đánh giá thực hiện Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021-2025.

2. Tổ chức Hội thảo góp ý dự thảo Bộ Chỉ số; lấy ý kiến bằng văn bản các bộ, ngành, đoàn thể, địa phương.

Đến nay Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội đã nhận được ý kiến đóng góp của 23 bộ, ngành, đoàn thể, 48 Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố. Đa số các bộ, ngành, địa phương nhất trí với nội dung dự thảo, ngoài ra còn có một số ý kiến góp ý khác tập trung về nội dung của các chỉ tiêu và trách nhiệm của cơ quan theo dõi giám sát, đánh giá (có bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý kèm theo). Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội đã tổng hợp và hoàn chỉnh dự thảo trên.

Kính trình Thủ trưởng xem xét, duyệt ký ./.

**Ý KIẾN CHỈ ĐẠO CỦA THỦ TRƯỞNG NGUYỄN VĂN HÒI**

**CỤC TRƯỞNG**

  
**Đàm Thị Minh Thu**

Số trình: 75.....Lần...1.....

Ngày trình: 20...tháng 12...năm 2022

**PHIẾU TRÌNH**

Bộ Chỉ số giám sát, quy trình kiểm tra và đánh giá thực hiện  
Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021-2025

**TÓM TẮT NỘI DUNG TRÌNH**

Thực hiện Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 28/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 808/QĐ-LĐTBXH ngày 05/9/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành kế hoạch tổng thể thực hiện Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021-2025, Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội xây dựng và hoàn thiện sau khi có góp ý của các Bộ, ngành, đoàn thể và địa phương về Bộ chỉ số giám sát, quy trình kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021-2025.

Kính trình Lãnh đạo Cục, Lãnh đạo Bộ duyệt ký./.

Ngày 3 tháng 1 năm 2023

**TRƯỞNG PHÒNG PCSPCMD**



**Lưu Thị Hiền**

**Ý KIẾN CỦA CỤC TRƯỞNG**

*Kính trình Thủ tướng  
Nguyễn Văn Lợi  
xem xét, quyết định*

Ngày 4 tháng 1 năm 2023  
**CỤC TRƯỞNG**



**Đàm Thị Minh Thu**

**Ý KIẾN CỦA CHÁNH VĂN PHÒNG BỘ**

*Kính trình Thủ tướng xem xét, quyết định.*

Ngày 12 tháng 01 năm 2023



**Ý KIẾN CỦA THỦ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH KHỐI**



Ngày      tháng      năm



**Ý KIẾN CHỈ ĐẠO CỦA BỘ TRƯỞNG**

Ngày      tháng      năm